TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 17 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 108/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 11-8-2026
V/v Tranh chấp về yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cảnh Khang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Cần.

2. Bà Võ Thị Hồng Tươi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phan Tấn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 325/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2026, về việc "tranh chấp về việc yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Khương A, sinh năm 1980, thường trú: Ấp C, xã T, tỉnh Cà Mau; tạm trú: Tổ A, khu phố V, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có đơn yêu cầu vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị Oanh K, sinh năm 1989, thường trú: ấp T, xã T, tỉnh An Giang; tạm trú: Tổ A, khu phố V, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có đơn yêu cầu vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Phạm Khương A trình bày:

Ông Phạm Khương A và bà Bùi Thị Oanh K tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu, ông bà chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2024 đến nay do mâu thuẫn nên sống không hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung thường xuyên

lớn tiếng cãi vã, không thể hòa hợp, không còn quan tâm chăm sóc gì nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người đã nhiều lần cho nhau cơ hội, đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không đoàn tụ được nên ly thân từ hơn một năm nay nên xác định tình cảm không còn. Vì vậy, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Bùi Thị Oanh K, do ông Phạm Khương A và bà Bùi Thị Oanh K không đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án tuyên không phải là vợ chồng.

Trong quá trình chung sống như vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Đăng K1, sinh ngày 02/3/2015 và Phạm Gia H, sinh ngày 26/10/2020. Ông A tự nguyện giao cho bà K được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên Phạm Đăng K1, sinh ngày 02/3/2015 và Phạm Gia H, sinh ngày 26/10/2020.

Về cấp dưỡng: Ông Phạm Khương A tự nguyện cấp dưỡng nuôi mỗi con chung hàng tháng số tiền 2.000.000 đồng đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Quá trình tố tụng bị đơn bà Bùi Thị Oanh K trình bày:*

Bà Bùi Thị Oanh K và Phạm Khương A tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu, ông bà chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2024 do mâu thuẫn nên sống không hạnh phúc, nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung thường xuyên lớn tiếng cãi vã, không thể hòa hợp, không còn quan tâm chăm sóc gì nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã nhiều lần cho nhau cơ hội, đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không đoàn tụ được nên ly thân từ khoảng hơn một năm nay nên xác định tình cảm không còn. Vì vậy, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phạm Khương A, do bà Bùi Thị Oanh K và Phạm Khương A không đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án tuyên không phải là vợ chồng.

Trong quá trình chung sống như vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Đăng K1, sinh ngày 02/3/2015 và Phạm Gia H, sinh ngày 26/10/2020. Ông A tự nguyện giao cho bà K được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên Phạm Đăng K1, sinh ngày 02/3/2015 và Phạm Gia H, sinh ngày 26/10/2020 thì bà O đồng ý nuôi dưỡng 02 con chung.

Về cấp dưỡng: Ông Phạm Khương A tự nguyện cấp dưỡng nuôi mỗi con chung hàng tháng số tiền 2.000.000 đồng đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi thì bà O đồng ý với mức cấp dưỡng này.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng, các đương sự không bị hạn chế các quyền khi tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án nhận thấy, bị đơn thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Phạm Khương A khởi kiện yêu cầu tuyên bố không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con đối với bị đơn bà Bùi Thị Oanh K có nơi cư trú địa chỉ: Tổ A, khu phố V, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, quan hệ pháp luật là "Tranh chấp về yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Khương A và bà Bùi Thị O Kiều thừa nhận chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn và nhiều lần bà O yêu cầu hai người tiến hành đăng ký kết hôn nhưng đến nay không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Lời thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn phù hợp với kết quả theo Giấy xác nhận số 02/GXN-UBND ngày 22/6/2026 của tại Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh An Giang "*Qua tra cứu tàng thư hộ tịch sổ bộ đăng ký kết hôn và phần mềm hộ tịch đang lữu trữ tại UBND xã T thì không tìm thấy thôn tin kết hôn của bà Bùi Thị Oanh K*" và Công văn số 1488/UBND-VP ngày 23/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Cà Mau cung cấp "*Qua ra soát thông tin sổ bộ, phầm mềm hộ tịch về đăng ký kết hôn và sổ xác nhận tình trạng hôn nhân hiện tại không có thông tin đăng ký kết hôn giữa công dân Phạm Khương A với công dân Bùi Thị Oanh K*".

Xét thấy, ông A và bà O chung sống với nhau như vợ chồng, có đầy đủ điều kiện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì ông A và bà O không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, việc ông A yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà O là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống như vợ chồng, ông A và bà O có 02 con chung tên Phạm Đăng K1, sinh ngày 02/3/2015 và Phạm Gia H, sinh ngày 26/10/2020. Quá trình giải quyết vụ án, ông A và bà O thống nhất thỏa thuận giao cho bà Bùi Thị O Kiều trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên Phạm Đăng K1, sinh ngày 02/3/2015 và Phạm Gia H, sinh ngày 26/10/2020, ông A cấp dưỡng nuôi mỗi con chung hàng tháng số tiền 2.000.000 đồng đến khi con

trưởng thành đủ 18 tuổi. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Phạm Khương A phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 264, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 14, 15, 16, 51, 53, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Khương A đối với bị đơn bà Bùi Thị Oanh K về việc "Tranh chấp về yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con"

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Khương A và bà Bùi Thị Oanh K.

- Về con chung: Giao cho bà Bùi Thị O Kiều trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên Phạm Đăng K1, sinh ngày 02/3/2015 và Phạm Gia H, sinh ngày 26/10/2020.

- Về cấp dưỡng: Ông Phạm Khương A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung hàng tháng số tiền 2.000.000 đồng đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Thời gian bắt đầu cấp dưỡng nuôi con từ tháng 9/2026.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Phạm Khương A phải chịu số tiền 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0035990 ngày 08/6/2026 của Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh. Ông A còn phải nộp thêm số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 36 và Điều 71 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Cảnh Khang